

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1660/04-26

Mã mẫu: 2604NT300 (151/04-26) Trang : 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP MINH HƯNG - SIKICO
Địa chỉ lấy mẫu : NMXLNT KCN Minh Hưng - Sikico, Xã Tân Khai, Tỉnh Đồng Nai
Ngày lấy (nhận) mẫu : 15/04/2026 **Ngày trả kết quả**: 21/04/2026
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước trong, có màu vàng
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
Ký hiệu/vị trí lấy mẫu : Sau hệ thống xử lý nước thải



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột A Kq=0,9 ; Kf=0,9
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SMEWW 2550.B:2023	29,5	40
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	6,56	6 - 9
3	Clo dư ^(a)	mg/L	SMEWW 4500.Cl.G:2023	0,34	0,81
4	Độ màu ^(a)	Pt-Co	SMEWW 2120.C:2023	29,4	50
5	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	40,5
6	BOD ₅ ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	22	24,3
7	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	51	60,75
8	Sunfua (S ²⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	0,162
9	Florua (F ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	KPH MDL=0,03	4,05
10	Clorua (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	TCVN 6194:1996	343	405
11	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 5988:1995	<1,8	4,05
12	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,2	16,2
13	Tổng P ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,56	3,24
14	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	KPH MDL=0,003	0,054

Mã mẫu: 2604NT300 (151/04-26) Trang : 2/2

QUY VẤN
 40:2011/BTNMT
 Cột A
 Kq=0,9 ; Kf=0,9

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	
15	Tổng phenol ^(a)	mg/L	SMEWW 5530.B&C:2023	KPH MDL=0,003	0,081
16	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH MDL=0,003	0,0405
17	Crôm III (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 SMEWW 3111.B:2023	KPH MDL=0,032	0,162
18	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	SMEWW 3112.B:2023	KPH MDL=0,0003	0,00405
19	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	<0,09	0,81
20	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,029	0,405
21	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,042	1,62
22	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	0,041	2,43
23	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	<0,021	0,162
24	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,014	0,081
25	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,0017	0,0405
26	Asen (As) ^(a)	mg/L	US EPA 200.7	KPH MDL=0,008	0,0405
27	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0	4,05
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/L	TCVN 6053:2011	KPH MDL=0,02	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/L	TCVN 6219:2011	KPH MDL=0,3	1,0
30	Tổng Coliform ^(a)	MPN/100mL	SMEWW 9221.B:2023	7,8 x 10 ²	3.000

Ghi chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Phó phòng


HÀ TRẦN QUANG NGHIÊM

KT. GIÁM ĐỐC

Phó Giám đốc


HOÀNG VĂN TÍN